

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K6 NĂM 2015

Tháng 3 năm 2015

TT	Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500* 10%)	Thành tiền	Ghi chú
1	101	3	450	458	8	12.650	101.200	
2	102	8	519	524	5	12.650	63.250	
3	103	8	813	820	7	12.650	88.550	
4	104	8	457	470	13	12.650	164.450	
5	105	7	864	878	14	12.650	177.100	
6	106	8	691	701	10	12.650	126.500	
7	107	PSHC				12.650	0	
8	108					12.650	0	
9	109	5	867	876	9	12.650	113.850	
10	110	8	602	606	4	12.650	50.600	
11	111	8	646	661	15	12.650	189.750	
12	112	7	778	793	15	12.650	189.750	
13	113	7	821	826	5	12.650	63.250	
14	114	6	756	777	21	12.650	265.650	
15	201	8	1001	1023	22	12.650	278.300	
16	202	2 Lào	886			12.650	0	
17	203	4 Lào	988	1005	17	12.650	215.050	
18	204	8	618	631	13	12.650	164.450	
19	205	8	913	922	9	12.650	113.850	
20	206	6	862	869	7	12.650	88.550	
21	207	7	865	880	15	12.650	189.750	
22	208	1 CPC	645	646	1	12.650	12.650	
23	209	8	833	843	10	12.650	126.500	
24	210	4 CPC	1320	1343	23	12.650	290.950	
25	211	7	953	985	32	12.650	404.800	
26	212	2 CPC	745	756	11	12.650	139.150	
27	213	8	934	956	22	12.650	278.300	
28	214	8	548	559	11	12.650	139.150	
29	301	4 Lào	643	653	10	12.650	126.500	
30	302	7	751	767	16	12.650	202.400	
31	303	6	762	773	11	12.650	139.150	
32	304	7	794	808	14	12.650	177.100	
33	305	5	633	643	10	12.650	126.500	
34	306	8	746	756	10	12.650	126.500	
35	307	PSHC				12.650	0	
36	308					12.650	0	
37	309	8	701	712	11	12.650	139.150	
38	310	8	727	740	13	12.650	164.450	

39	311	8		866	883	17	12.650	215.050
40	312	8		658	675	17	12.650	215.050
41	313	6		626	637	11	12.650	139.150
42	314	8		784	803	19	12.650	240.350
43	401	0		615			12.650	0
44	402	8		574	594	20	12.650	253.000
45	403	8		661	675	14	12.650	177.100
46	404	8		442	457	15	12.650	189.750
47	405	7		537	550	13	12.650	164.450
48	406	8		567	579	12	12.650	151.800
49	407	8		574	589	15	12.650	189.750
50	408	6		513	525	12	12.650	151.800
51	409	3	Lào	741	762	21	12.650	265.650
52	410	8		589	603	14	12.650	177.100
53	411	8		1007	1031	24	12.650	303.600
54	412	8		634	650	16	12.650	202.400
55	413	8		513	524	11	12.650	139.150
56	414	6		565	570	5	12.650	63.250
57	501	8		426	431	5	12.650	63.250
58	502	8		326	330	4	12.650	50.600
59	503	8		308	318	10	12.650	126.500
60	504	8		467	474	7	12.650	88.550
61	505	6		515	523	8	12.650	101.200
62	506	8		458	464	6	12.650	75.900
63	507	7		460	469	9	12.650	113.850
64	508	6		514	523	9	12.650	113.850
65	509	6		413	421	8	12.650	101.200
66	510	5		323	331	8	12.650	101.200
67	511	8		313	325	12	12.650	151.800
68	512	6		372	379	7	12.650	88.550
69	513	7		507	525	18	12.650	227.700
70	514	6		525	535	10	12.650	126.500
	Cộng	438			791			10.006.150

(Bảng chữ: Mười triệu không trăm linh sáu nghìn một trăm năm mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



ThS. Ngô Xuân Hoà

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Lê Xuân Hưng

TỔ KÝ TÚC XÁ

Trần Xuân Nam

NGƯỜI ĐỌC SỐ

Dương Văn Thanh

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Hà